PHỤ LỤC 1: CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ--UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: đồng/ngày

STT	NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG	Cấp bậc công bố của nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng (đ)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	**NHÓM CÔNG NHÂN XÂY DỰNG**				
1	Nhóm 1	3,5/7	209.000	197.000	211.000
2	Nhóm 2	3,5/7	210.000	199.000	214.000
3	Nhóm 3	3,5/7	211.000	200.000	215.000
4	Nhóm 4	3,5/7	213.000	202.000	218.000
5	Nhóm 5	3,5/7	214.000	203.000	219.000
6	Nhóm 6	3,5/7	219.000	208.000	225.000
7	Nhóm 7	3,5/7	223.000	212.000	229.000
8	Nhóm 8	3,5/7	210.000	199.000	214.000
9	Nhóm 9	2/4	223.000	211.000	227.000
10	Nhóm 10	2/4	232.000	220.000	236.000
II	**KỸ SƯ (Khảo sát, thí nghiệm)**	**4,0/8**	**233.000**	**217.000**	**237.000**
III	**TƯ VẤN XÂY DỰNG**				
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án		804.000	704.000	811.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn		612.000	540.000	624.000
3	Kỹ sư		414.000	364.000	426.000
4	Tư vấn khác (kỹ thuật viên, trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề)		334.000	292.000	341.000
IV	**NGHỆ NHÂN**	**1,5/2**	**560.000**	**521.000**	**501.000**
V	**THUYỀN TRƯỞNG, THUYỀN PHÓ**				
V.1	***Tàu, ca nô có c.suất máy chính từ 5CV đến 150Cv***				
1	Thuyền trưởng	1,5/2	406.000	377.000	386.000
2	Thuyền phó 1	1,5/2	359.000	333.000	342.000
3	Thuyền phó 2	1,5/2	319.000	296.000	303.000
V.2	***Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150Cv; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc***				
1	Thuyền trưởng	1,5/2	440.000	408.000	418.000
2	Thuyền phó 1	1,5/2	392.000	364.000	374.000
3	Thuyền phó 2	1,5/2	341.000	316.000	324.000
V.3	***Tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông***				-
1	Thuyền trưởng	1,5/2	442.000	410.000	421.000
2	Thuyền phó	1,5/2	408.000	376.000	382.000

STT	NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG	Cấp bậc công bố của nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng (đ)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
V.4	***Tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển***				-
1	Thuyền trưởng tàu hút bụng	1,5/2	475.000	441.000	
2	Thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1,5/2	451.000	418.000	
3	Thuyền phó 2 tàu hút bụng	1,5/2	408.000	378.000	
4	Thuyền phó tàu cuốc	1,5/2	385.000	357.000	
VI	**Thủy thủ, thợ máy, thợ điện**				
1	Thủy thủ	2/4	319.000	296.000	303.000
2	Thợ máy, thợ điện	2/4	339.000	314.000	323.000
VII	**THỢ ĐIỀU KHIỂN TÀU SÔNG**				
VII.1	***Tàu, ca nô có c.suất máy chính từ 5CV đến 150Cv***				
1	Máy 1	1,5/2	359.000	333.000	342.000
2	Máy 2	1,5/2	319.000	296.000	303.000
VII.2	***Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150Cv; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc***				
1	Máy 1	1,5/2	392.000	364.000	374.000
2	Máy 2	1,5/2	341.000	316.000	324.000
VII.3	***Tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông***				
1	Máy trưởng	1,5/2	415.000	383.000	389.000
2	Điện trưởng	1,5/2	398.000	369.000	378.000
3	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1	1,5/2	408.000	376.000	382.000
4	Kỹ thuật viên cuốc 2	1,5/2	386.000	356.000	361.000
VIII	**THỢ ĐIỀU KHIỂN TÀU BIỂN**				
	Tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển				
1	Máy trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1,5/2	437.000	404.000	
2	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1,5/2	408.000	378.000	
3	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	1,5/2	416.000	385.000	
4	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút	1,5/2	385.000	357.000	
V	**THỢ LẶN**	**2/4**	**540.000**	**527.000**	**502.000**

Ghi chú:

Vùng II là khu vực thành phố Đồng Hới

Vùng III bao gồm khu vực các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch và thị xã Ba Đồn

Vùng IV bao gồm khu vực các huyện Tuyên Hóa và Minh Hóa